Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2026, 24(6): 830-840 https://doi.org/10.31817/tckhnnvn.2026.24.06.10
vie.vjas.vn

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH TÁI SỬ DỤNG SẢN PHẨM MAY MẶC CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Bùi Thị Mai Linh[1], Đỗ Quang Giám[1*], Nguyễn Hùng Anh[2]

[1]Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
[2]Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

[*]Tác giả liên hệ: dqgiam@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.02.2026 Ngày chấp nhận đăng: 07.04.2026

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu nhằm xác định yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng sản phẩm may mặc của sinh viên, nghiên cứu trường hợp tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy hành vi thải loại bền vững của nhóm người tiêu dùng này. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây, kết hợp với phương pháp nghiên cứu kinh tế lượng, nhóm tác giả đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tái sử dụng quần áo trong điều kiện suy giảm về mặt vật lý và quần áo còn tốt nhưng thiếu sự kết nối với người sử dụng, với quy mô mẫu khảo sát thuận tiện 1.019 đáp viên. Kết quả cho thấy, tiết kiệm chi phí và thái độ của sinh viên đối với hành vi tái sử dụng có tác động tích cực tới việc thực hiện hành vi; yếu tố giới tính chỉ tác động có ý nghĩa tới quyết định này đặt trong điều kiện có sự hao mòn về bề ngoài của quần áo; trong khi đó sự quan tâm tới môi trường và chuẩn chủ quan chưa đủ mạnh để tác động trực tiếp tới việc thực hiện hành vi này.

Từ khoá: Quyết định, tái sử dụng, sản phẩm may mặc, sinh viên.

Factors Influencing Students' Decisions to Reuse Clothings: A Case Study at Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT

The purpose of this study was to identify factors influencing students' decisions to reuse clothings, using a case study at Vietnam National University of Agriculture, and to propose solutions to promote sustainable disposal behavior among this consumer group. Building upon previous research and employing econometric methods, the authors analyzed factors influencing clothing reuse behavior in situations of physical deterioration and in situations where clothing is in good condition but lacks connection to the users, using a convenient sample size of 1,019 respondents. The results demonstrated that cost savings and students' attitudes towards reuse had a positive impact on the behavior; gender only significantly influenced this decision under conditions of physical deterioration; while environmental concerns and subjective norms were not strong enough to directly influence this behavior.

Keywords: Decision, reuse, clothing products, student.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiêu dùng sản phẩm dệt, may có xu hướng tăng nhanh (Shirvanimoghaddam & cs., 2020), đặc biệt với sự xuất hiện của thời trang nhanh, đóng góp không nhỏ vào sự tăng trưởng của kinh tế toàn cầu (Ellen MacArthur Foundation, 2017; Hole & Hole, 2018). Đổi lại, trái đất đang phải hứng chịu những mặt trái khi ngành dệt, may trở thành một trong những nhóm ngành gây ô nhiễm nhất trên thế giới (Brewer, 2019; Gwozdz & cs., 2017; Hassan & cs., 2022; Hole & Hole, 2018). Thực trạng này thúc đẩy hành vi tiêu dùng thời trang xanh, trong đó các nghiên cứu về hành vi thải loại sản phẩm may mặc (SPMM) bền vững đang nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế. Việc thay đổi hành vi của người tiêu dùng

theo hướng thân thiện với môi trường là yếu tố tiên quyết để tăng tính bền vững của ngành (Ellen MacArthur Foundation, 2017).

Nghiên cứu của Bùi Thị Mai Linh & cs. (2026) đã đề xuất phân loại hành vi thải loại SPMM thành 5 nhóm, gồm: (i) tái sử dụng trực tiếp, (ii) tái sử dụng gián tiếp, (iii) cất đi, (iv) để vào điểm tập kết để tái chế và (v) vứt bỏ như rác thải sinh hoạt. Trong đó, hành vi tái sử dụng trực tiếp gắn liền với người tiêu dùng hiện tại, đóng vai trò quan trọng trong việc chủ động kéo dài vòng đời của SPMM từ phía người sử dụng, từ đó góp phần hạn chế sự tác động tiêu cực của ngành thời trang tới môi trường.

Sinh viên là nhóm người tiêu dùng trẻ, đang trong giai đoạn hình thành và điều chỉnh thói quen tiêu dùng. Đặc biệt, thời trang nhanh dễ dàng được sinh viên đón nhận do sự cập nhật liên tục các xu hướng mới, với mức giá phải chăng (Joung, 2014). Do vậy, việc nghiên cứu hành vi và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thải loại SPMM của đối tượng này thực sự cần thiết, làm cơ sở cho các giải pháp thúc đẩy tiêu dùng thời trang bền vững. Nhận định này càng được củng cố khi chỉ có khoảng 20%-30% quần áo trong tủ đồ được sinh viên sử dụng, số còn lại bị vứt hoặc được cất trong tủ (Joung, 2014). Hành vi thải loại SPMM của sinh viên đã được đề cập tại một số nghiên cứu trong và ngoài nước (Cruz-Cardenas & cs., 2017; Hoàng Phương Dung & cs., 2024; Joung, 2014; Khang Truong & cs., 2024; Koch & Domina, 1997; Noh, 2021; Saeed & cs., 2022; Sun & cs., 2024; Yan & cs., 2021), song hành vi tái sử dụng quần áo thường được tiếp cận ở mức độ tổng quát hoặc được gộp chung với các cách thức thải loại khác, khiến sự khác biệt về bản chất giữa các nhóm hành vi trở nên mờ nhạt. Trong khi đó, bản thân quyết định tái sử dụng SPMM có thể được đặt trong những bối cảnh riêng, gắn với tình trạng thực tế của trang phục.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA) là trường Đại học đào tạo đa ngành, vị trí gần trung tâm Thủ đô Hà Nội và có nhiều khu đô thị xung quanh. Tại thời điểm thực hiện nghiên cứu này, Học viện có khoảng 27.000 sinh viên (Ban Quản lý đào tạo, 2024), đến từ nhiều tỉnh thành khác nhau. Độ tuổi này có sự nhạy cảm hơn với các xu hướng thời trang, kết hợp với môi trường sống đô thị hoá, sinh viên VNUA có nhiều cơ hội được trải nghiệm văn hoá tiêu dùng thời trang hiện đại, trong đó có xu hướng thải loại SPMM bền vững. Do đó, việc nghiên cứu hành vi thải loại SPMM, cụ thể là tái sử dụng SPMM của sinh viên VNUA là cơ sở quan trọng để hiểu rõ hành vi và đề xuất các giải pháp thúc đẩy tiêu dùng SPMM bền vững của họ.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng SPMM của sinh viên, trường hợp nghiên cứu tại VNUA. Cụ thể, tái sử dụng SPMM trong bài viết này được hiểu là việc sinh viên tiếp tục sử dụng các sản phẩm quần áo của bản thân đặt trong một số hoàn cảnh cụ thể. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hành vi thải loại thân thiện với môi trường đối với nhóm người tiêu dùng này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất kế thừa các thành phần cốt lõi trong mô hình Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991), đồng thời bổ sung yếu tố đặc điểm cá nhân, tiết kiệm chi phí và sự quan tâm tới môi trường. Cụ thể, quyết định tái sử dụng SPMM của sinh viên được đo lường thông qua 5 biến quan sát: (i) Tiếp tục mặc những chiếc quần áo dù chúng đã quá cũ; (ii) Tiếp tục mặc những chiếc quần áo mặc dù chúng có chút lỗi nhỏ; (iii) Tiếp tục mặc những chiếc quần áo còn tốt nhưng đã bị lỗi thời; (iv) Tiếp tục mặc những chiếc quần áo không còn ưa thích và (v) Tiếp tục mặc những chiếc quần áo không còn phù hợp với phong cách cá nhân. Các biến quan sát của quyết định tái sử dụng SPMM trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên những tình huống tiêu dùng phổ biến của sinh viên.

Nghiên cứu sử dụng 14 biến quan sát độc lập, thuộc 5 thang đo: (i) Giới tính (đặc điểm nhân khẩu học), (ii) Thái độ đối với hành vi tái sử dụng SPMM (phản ánh mức độ đánh giá

tích cực hay tiêu cực của sinh viên đối với hành vi tái sử dụng SPMM), (iii) Quan tâm đến môi trường (phản ánh mức độ sinh viên quan tâm đến các tác động môi trường của ngành thời trang), (iv) Tiết kiệm chi phí (phản ánh mức độ sinh viên tiếp tục tái sử dụng SPMM nhằm giảm chi tiêu cá nhân, bất kể các vấn đề liên quan đến tình trạng vật lý của trang phục hay phong cách, sở thích cá nhân), (v) Chuẩn chủ quan (phản ánh mức độ sinh viên nhận thức về hành vi tái sử dụng SPMM của người thân/bạn bè xung quanh) (Hình 1). Bảng 1 mô tả sự kế thừa các công trình đã công bố về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thải loại SPMM theo hướng bền vững.

2.2. Chọn mẫu và thang đo nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp và sơ cấp, trong đó số liệu thứ cấp được thu thập thông qua báo cáo về tình hình tuyển sinh của VNUA, làm cơ sở để thực hiện thu thập số liệu sơ cấp. Học viện Nông nghiệp Việt Nam có khoảng 27.000 sinh viên (Ban Quản lý đào tạo, 2024). Căn cứ theo công thức chọn mẫu của Sloven (Priscilla & cs., 2003), số mẫu được chọn như sau:

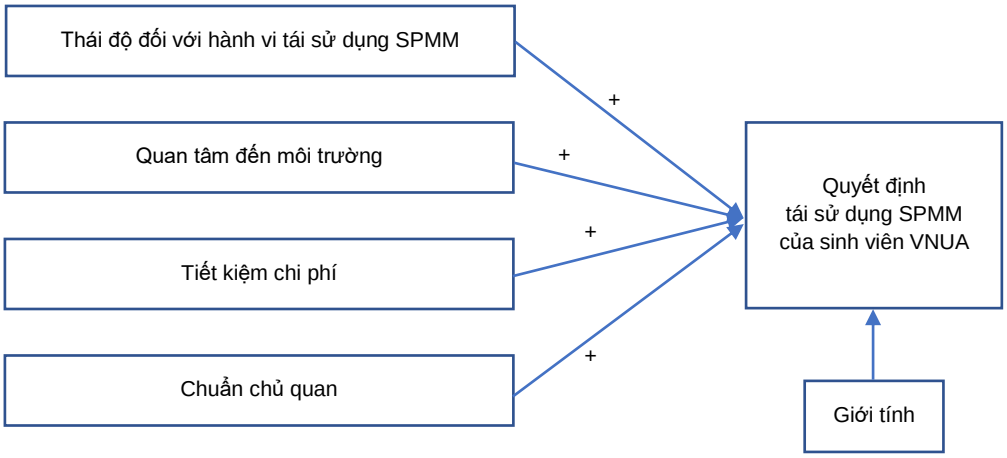
$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó: n: là số mẫu được chọn; N: là tổng mẫu; e: là sai số, với mức độ sai số cho phép là 5%.

Áp dụng công thức Sloven:

$$n = \frac{27.000}{1 + 27.000 \times (0,05)^2} = 395 \text{ sinh viên}$$

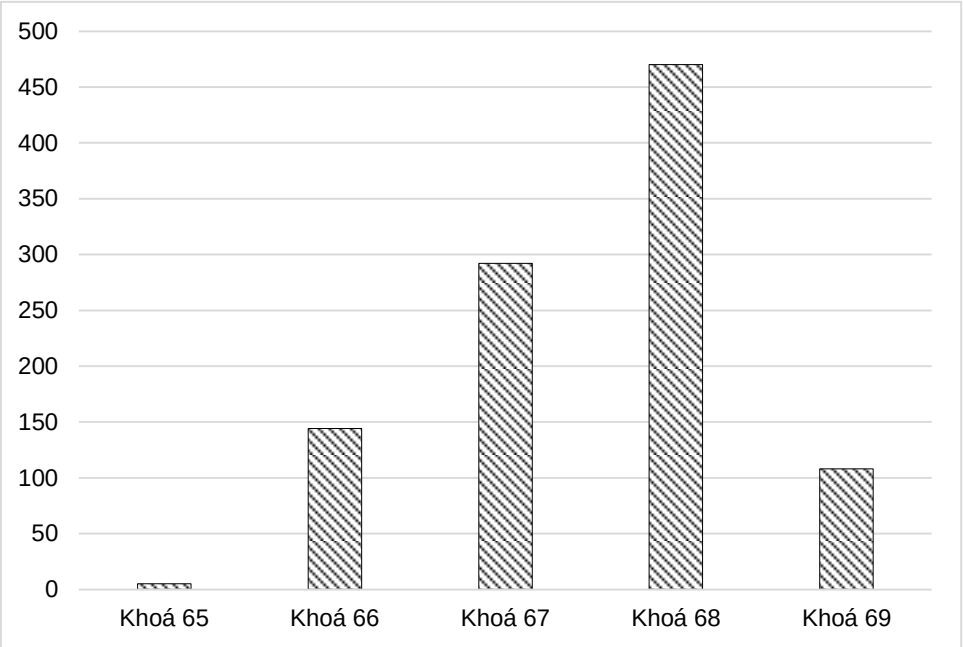
Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra khảo sát sinh viên theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, dựa trên mối quan hệ sẵn có của nhóm nghiên cứu. Nhóm tác giả tiến hành điều tra trực tiếp và gửi phiếu qua Google Link, trong quý II và quý III năm 2025. Nghiên cứu đã thu về 1.019 phiếu hợp lệ, vượt đáng kể mức tối thiểu, tương ứng với sai số xấp xỉ 3%, qua đó nâng cao được độ tin cậy và tính đại diện của kết quả.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Mô tả các nhóm yếu tố sử dụng trong nghiên cứu

Các nhóm yếu tố	Các nghiên cứu
(1) Giới tính	Koch & Domina (1997)
(2) Thái độ đối với hành vi tái sử dụng SPMM	Noh (2021); Yee & cs. (2016)
(3) Quan tâm đến môi trường	Hassan & cs. (2022); Joung (2014); Joung & Park-Poaps (2013); Koch & Domina (1997); Saeed & cs. (2022); Yee & cs. (2016)
(4) Tiết kiệm chi phí	Joung & Park-Poaps (2013); Yee & cs. (2016)
(5) Chuẩn chủ quan	Hassan & cs. (2022); Noh (2021)



Hình 2. Khoá học của sinh viên trong mẫu khảo sát (Đơn vị tính: số người)

Phiếu khảo sát gồm các câu hỏi được đo lường bằng thang đo Likert 5 cấp độ, để đánh giá mức độ đồng ý của đáp viên đối với các nhận định được đưa ra. Số liệu sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.

Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng thông qua các bước gồm: (1) Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho từng nhóm biến; (2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với các biến đã đạt yêu cầu đối với kiểm định Cronbach's Alpha nhằm xác định các nhóm yếu tố tác động đến biến phụ thuộc; (3) Mô hình hồi quy được sử dụng để kiểm định sự tác động của từng yếu tố tới quyết định tái sử dụng SPMM của sinh viên.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

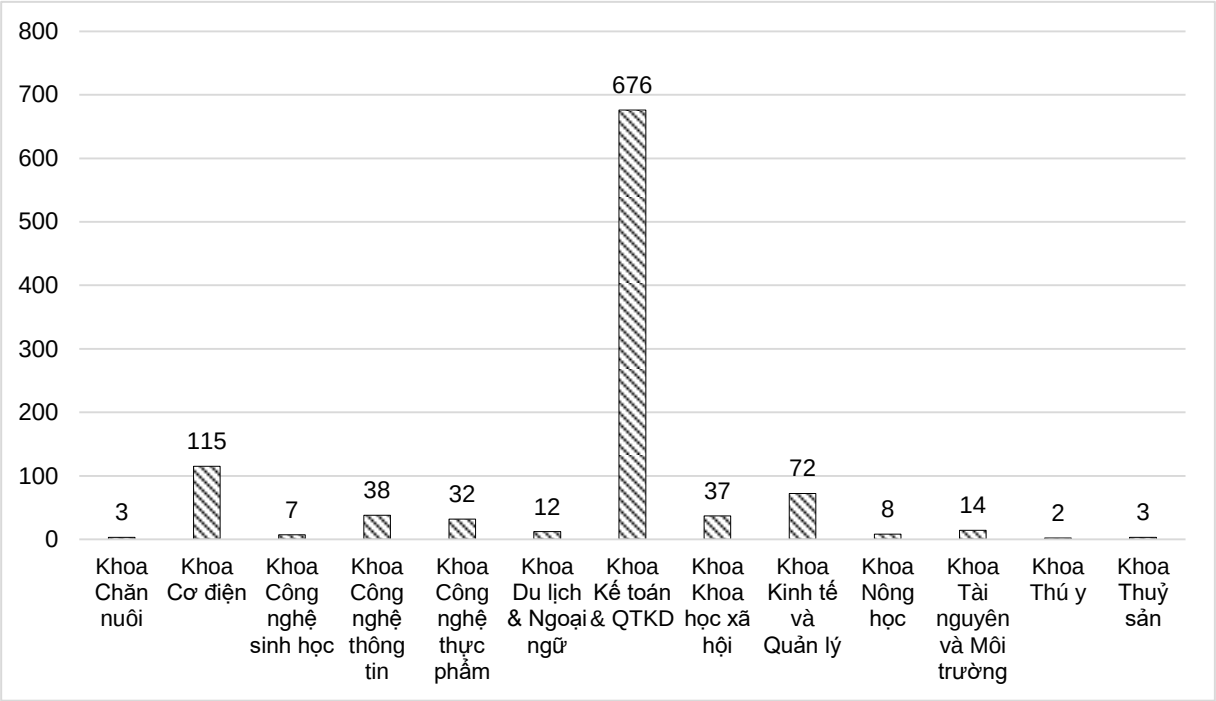
3.1. Đặc điểm của sinh viên được khảo sát

Sinh viên được khảo sát trong nghiên cứu này có độ tuổi trung bình khoảng 20,3 tuổi. Trong số đó, nữ giới chiếm khoảng 65,06%, nam giới chiếm 34,94%. Tỷ lệ này tương đối phù hợp, do nữ giới thường nhạy cảm hơn với thời trang nên có xu hướng sở hữu nhiều SPMM hơn so với nam giới (Lang & cs., 2013). Do đó, hành vi tái sử dụng SPMM của họ đóng góp không nhỏ để cải thiện tình trạng lãng phí trong tiêu dùng SPMM, cũng như hạn chế mặt trái về ô nhiễm môi trường do ngành gây ra.

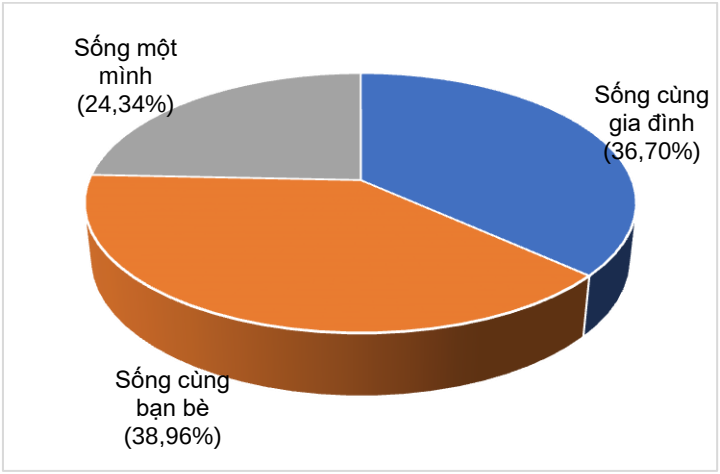
Trong mẫu khảo sát, có khoảng 85,38% sinh viên hiện đang học từ Khoá 67 đến Khoá 69. Đây là nhóm sinh viên học tập trực tiếp tại VNUA vào thời điểm tác giả thực hiện điều tra (Hình 2).

Trong các khoa tham gia đào tạo đại học tại VNUA, Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh có số lượng sinh viên đông nhất. Những năm gần đây, sinh viên nhập học vào Khoa chiếm khoảng 1/3 tổng số sinh viên nhập học toàn Học viện (Ban Quản lý đào tạo, 2024). Kết quả khảo sát cho thấy, khoảng 66,34% sinh viên đang theo học tại Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, điều này phù hợp với thực tế đào tạo tại đơn vị (Hình 3).

Hình 4 cho thấy, khoảng 36,7% sinh viên sống cùng gia đình. Như vậy, có tới khoảng 63,3% sinh viên hiện đang sống cùng bạn bè hoặc sống một mình. Thông thường, hành vi tiêu dùng nói chung một phần chịu tác động bởi hành vi của những người xung quanh, như gia đình, bạn bè. Do vậy, việc quan sát hành vi tái sử dụng SPMM của gia đình, bạn bè có thể có sự ảnh hưởng đến quyết định này của đáp viên.



Hình 3. Số lượng sinh viên trong mẫu khảo sát theo Khoa (Đơn vị tính: số người)



Hình 4. Tỷ lệ sinh viên theo hình thức sinh sống

Bảng 2. Nhận định của sinh viên đối với các quyết định tái sử dụng sản phẩm may mặc

Mức đánh giá	Tiếp tục mặc quần áo đã quá cũ (người)	Tiếp tục mặc quần áo đã có lỗi nhỏ (người)	Tiếp tục mặc quần áo còn tốt nhưng bị lỗi thời (người)	Tiếp tục mặc quần áo còn tốt nhưng không còn thích (người)	Tiếp tục mặc quần áo còn tốt nhưng không còn phù hợp (người)
Hoàn toàn không đồng ý	121	55	53	80	68
Không đồng ý	345	241	108	191	170
Lưỡng lự	270	292	247	236	294
Đồng ý	200	326	445	383	362
Hoàn toàn đồng ý	83	105	166	129	125
Điểm trung bình	2,78	3,18	3,55	3,28	3,30

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, quyết định tiếp tục sử dụng quần áo còn tốt nhưng bị lỗi thời có mức điểm đánh giá cao nhất, cho thấy sự đồng thuận đối với hành vi này. Trong khi đó, quyết định tiếp tục mặc những món đồ đã quá cũ cho mức điểm trung bình thấp nhất. Kết quả này phần nào cho thấy đáp viên có sự dè dặt nhất định đối với phương án tái sử dụng này. Các quyết định khác có mức điểm khá đồng đều, tập trung ở ngưỡng trung bình.

3.2. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng sản phẩm may mặc của sinh viên

3.2.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của thang đo. Kết quả chạy cho từng nhóm biến quan sát đều có hệ số này lớn hơn 0,6, thoả mãn điều kiện (Hair & cs., 2006). Đồng thời hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3, do đó các thang đo đạt độ tin cậy và được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích EFA được thực hiện đối với thang đo biến phụ thuộc gồm 5 biến quan sát (QD1 → QD5) nhằm đánh giá cấu trúc nhân tố tiềm ẩn của thang đo này. Kết quả cho thấy, hệ số KMO = 0,743, có ý nghĩa thống kê, do đó việc sử dụng EFA ở bước này được coi là phù hợp (Hair & cs., 1988). Phương pháp trích hệ số sử dụng là Principle Components với phép xoay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố tại Eigenvalue bằng 1. Có hai nhân tố được trích với Eigenvalue lớn hơn 1, tổng phương sai trích đạt 70,7%. Kết quả ma trận xoay cho thấy các biến quan sát được tách thành hai nhân tố (Bảng 4). Dựa trên bản chất của các biến quan sát, nhân tố thứ nhất được gộp từ hai biến quan sát QD1 và QD2, phản ánh quyết định tiếp tục sử dụng quần áo bất chấp tình trạng xuống cấp về mặt vật lý, trong khi nhân tố thứ hai gồm QD3, QD4, QD5, phản ánh quyết định tiếp tục sử dụng quần áo mặc dù không còn phù hợp với phong cách, sở thích cá nhân. Như vậy, biến phụ thuộc được tách thành hai biến mới, với tên tương ứng là QD_vatly (Quyết định tái sử dụng SPMM đối với quần áo đã cũ hoặc hư hỏng nhỏ) và QD_phongcach (Quyết định tái sử dụng SPMM đối với quần áo không còn phù hợp với phong cách cá nhân), được xác định bằng cách lấy giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc từng nhân tố.

Tiếp theo, phân tích EFA được thực hiện riêng biệt cho từng thang đo biến độc lập nhằm đánh giá cấu trúc nhân tố của thang đo. Kết quả cho thấy, các biến qua sát trong từng thang đo của biến độc lập hội tụ vào một nhân tố duy nhất với Eigenvalue lớn hơn 1, tổng phương sai trích đều lơn hơn 50% và hệ số tải lớn hơn 0,5. Có thể kết luận rằng, các thang đo đạt yêu cầu và được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

3.2.3. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng sản phẩm may mặc của sinh viên

Do hai biến phụ thuộc mới được xây dựng dưới dạng giá trị trung bình của nhiều biến quan sát thang đo Likert, nên các biến này được xem là biến xấp xỉ liên tục. Tương tự, các biến độc lập được xây dựng bằng cách lấy giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc từng thang đo. Vì vậy, mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để kiểm định các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.

Hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra giữa các biến độc lập thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2,5, đồng thời giá trị Tolerance thấp nhất đạt 0,566, cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Sau khi phân tích EFA tại bước trên, thang đo biến phụ thuộc ban đầu được tách thành hai nhân tố (QD_vatly và QD_phongcach), do đó hai mô hình hồi quy tuyến tính riêng biệt được xây dựng nhằm kiểm định tác động của các biến độc lập lên từng biến phụ thuộc.

** Mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc QD_vatly*

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, mô hình có ý nghĩa thống kê (Sig. của kiểm định F = 0,000) và giải thích được 21,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc, đây là mức độ giải thích chấp nhận được trong bối cảnh nghiên cứu hành vi người tiêu dùng.

Bảng 3. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Tên biến	Nội dung biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
QD - Quyết định tái sử dụng SPMM của SV (alpha = 0,749; N = 5)			
QD1	Tiếp tục mặc những chiếc quần áo dù chúng đã quá cũ	0,432	0,735
QD2	Tiếp tục mặc những chiếc quần áo mặc dù chúng có chút lỗi nhỏ	0,436	0,732
QD3	Tiếp tục mặc những chiếc quần áo còn tốt nhưng đã bị lỗi thời	0,590	0,678
QD4	Tiếp tục mặc những chiếc quần áo không còn ưa thích	0,553	0,689
QD5	Tiếp tục mặc những chiếc quần áo không còn phù hợp với phong cách cá nhân	0,566	0,685
TD - Thái độ đối với hành vi tái sử dụng SPMM của SV (alpha = 0,627; N = 3)			
TD1	Thích hành vi tái sử dụng SPMM vì nó thân thiện với môi trường	0,316	0,742
TD2	Việc mặc những chiếc quần áo đã lỗi thời là hoàn toàn bình thường	0,542	0,396
TD3	Việc mặc những chiếc quần áo có chút lỗi nhỏ là hoàn toàn bình thường	0,494	0,461
MT - Quan tâm tới môi trường của SV (alpha = 0,759; N = 3)			
MT1	Ngành thời trang đang gây tác động nghiêm trọng đến môi trường	0,558	0,720
MT2	Vứt bỏ quần áo gây tác động xấu đến môi trường	0,713	0,531
MT3	Tái sử dụng SPMM sẽ giảm tác động tiêu cực của ngành thời trang tới môi trường	0,514	0,757
TK - Tiết kiệm chi phí (alpha = 0,853; N = 4)			
TK1	Để tiết kiệm chi phí, tiếp tục mặc những chiếc quần áo không còn yêu thích	0,717	0,805
TK2	Để tiết kiệm chi phí, tiếp tục mặc những chiếc quần áo đã bị lỗi thời	0,748	0,791
TK3	Để tiết kiệm chi phí, tiếp tục mặc những chiếc quần áo trông đã quá cũ	0,686	0,818
TK4	Để tiết kiệm chi phí, tiếp tục mặc những chiếc quần áo có chút lỗi nhỏ	0,634	0,838
CCQ - Chuẩn chủ quan (alpha = 0,821; N = 3)			
CCQ1	Người thân/bạn bè vẫn mặc những chiếc quần áo mặc dù chúng đã lỗi thời	0,688	0,744
CCQ2	Người thân/bạn bè vẫn mặc những chiếc quần áo mặc dù chúng đã quá cũ	0,686	0,744
CCQ3	Người thân/bạn bè thường vẫn mặc những chiếc quần áo có chút lỗi nhỏ	0,657	0,771

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các biến quan sát của thang đo

Biến quan sát	Hệ số nhân tố tải	
	1	2
QD1. Tiếp tục mặc những chiếc quần áo dù chúng đã quá cũ	0,823	
QD2. Tiếp tục mặc những chiếc quần áo mặc dù chúng có chút lỗi nhỏ	0,837	
QD3. Tiếp tục mặc những chiếc quần áo còn tốt nhưng đã bị lỗi thời		0,727
QD4. Tiếp tục mặc những chiếc quần áo không còn ưa thích		0,869
QD5. Tiếp tục mặc những chiếc quần áo không còn phù hợp với phong cách cá nhân		0,830

Đối với quyết định tiếp tục sử dụng những SPMM đã có sự xuống cấp về tình trạng vật lý, yếu tố giới tính, thái độ đối với hành vi tái sử dụng SPMM và tiết kiệm chi phí đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê, trong đó yếu tố thuộc về kinh tế đóng vai trò nổi bật nhất. Kết quả này phù hợp với thực tế cho rằng sinh viên là nhóm đối tượng có nguồn lực tài chính hạn chế, do đó việc tiết kiệm chi phí bằng cách tái sử dụng trực tiếp quần áo cũ, ngay cả khi sản phẩm không còn ở trạng thái tối ưu cũng là một giải pháp khả thi. Họ nhận thức rõ lợi ích tiết

kiệm chi phí từ việc tái sử dụng quần áo và chấp nhận các khiếm khuyết về mặt vật lý của sản phẩm. Cruz-Cardenas & cs. (2017); Joung & Park-Poaps (2013) và Koch & Domina (1997) cũng đã chỉ ra sự ảnh hưởng của mối bận tâm về chi phí đến hành vi tái sử dụng quần áo của sinh viên.

Xét về đặc điểm giới tính, nam giới có xu hướng đưa ra quyết định tái sử dụng trong trường hợp quần áo tồn tại các vấn đề về tình trạng vật lý cao hơn so với nữ giới. Điều này tương đối phù hợp khi nữ giới có xu hướng nhạy cảm hơn về thời trang so với nhóm còn lại (Lang & cs., 2013). Khác biệt này có thể phản ánh sự khác nhau về mức độ chấp nhận tình trạng hao mòn vật lý của sản phẩm, cũng như quan điểm về tiêu chuẩn đánh giá hình thức bên ngoài của mỗi nhóm giới tính. Ngoài ra, đồng tình với kết quả của một số nghiên cứu trước đây (Saeed & cs., 2022; Sun & cs., 2024), thái độ của sinh viên đối với hành vi tái sử dụng SPMM có ảnh hưởng tới việc thực hiện hành vi này. Như vậy, việc hướng giới trẻ có thái độ tích cực đối với hành vi thải loại thân thiện với môi trường sẽ góp phần cải thiện áp lực rác thải thời trang tới môi trường.

Mặc dù sinh viên có thái độ thuận chiều đối với hành vi tái sử dụng SPMM, xong kết quả mô hình hồi quy thứ nhất cho thấy, sự quan tâm của sinh viên tới môi trường không tác động trực tiếp tới quyết định thực hiện hành vi này. Bên cạnh đó, yếu tố chuẩn chủ quan có mức ý nghĩa đạt 0,057, xấp xỉ 0,05, mặc dù chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, nhưng có thể được cân nhắc cho những nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ này.

** Mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc QD_phongcach*

Kết quả hồi quy của mô hình tiếp theo cho thấy, mô hình có ý nghĩa thống kê (Sig. của kiểm định F = 0,000) và giải thích được 23,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc, cho thấy mức độ giải thích chấp nhận được trong bối cảnh nghiên cứu hành vi.

Đối với quyết định tái sử dụng SPMM đã không còn phù hợp với phong cách và sở thích cá nhân, mô hình hồi quy tuyến tính thứ hai cho thấy, biến thái độ đối với hành vi và tiết kiệm chi phí có ảnh hưởng trực tiếp tới quyết định này. Đặc biệt, tương tự như mô hình đầu tiên, sự ảnh hưởng của yếu tố tiết kiệm chi phí có mức độ tác động mạnh nhất. Joung & Park-Poaps (2013) cũng đã đưa ra kết luận về mối quan hệ thuận chiều này. Thêm nữa, tương tự với trường hợp SPMM có sự xuống cấp về tình trạng vật lý, mô hình này cho thấy nếu sinh viên có thái độ tích cực đối với hành vi sẽ thúc đẩy họ thực hiện hành vi. Tóm lại, hai yếu tố trên phản ánh cảm nhận của một bộ phận giới trẻ về sự tiện lợi, thoải mái, tiết kiệm khi có thể tiếp tục dùng những món đồ còn nhiều giá trị sử dụng.

Mô hình thứ hai đặt trong điều kiện quần áo còn tốt nhưng thiếu sự kết nối với sở thích và phong cách cá nhân, cho thấy không tồn tại sự khác biệt đáng kể về giới trong quyết định tiếp tục sử dụng những sản phẩm này. Kết quả này, có thể được giải thích rằng, trong bối cảnh quần áo vẫn đảm bảo giá trị sử dụng, mặc dù không còn phù hợp, song người tiêu dùng thuộc hai nhóm giới tính có thể tái sử dụng trực tiếp món đồ khi họ có xu hướng ưu tiên tiết kiệm chi phí.

Bảng 5. Kết quả ước lượng hàm hồi quy tuyến tính đa biến (QD_vatly)

Tên biến	Hệ số ước lượng chưa chuẩn hoá	Hệ số ước lượng đã chuẩn hoá (Beta)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
Hằng số	0,916		0,000	
Giới tính	0,182	0,092***	**0,001**	1,028
Thái độ đối với hành vi tái sử dụng SPMM của SV	0,145	0,121***	**0,001**	1,592
Quan tâm tới môi trường của SV	-0,49	-0,042	0,203	1,375
Tiết kiệm chi phí	0,378	0,338***	**0,000**	1,797
Chuẩn chủ quan	0,080	0,069*	0,057	1,712

*Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%*

Bảng 6. Kết quả ước lượng hàm hồi quy tuyến tính đa biến (QD_phongcach)

Tên biến	Hệ số ước lượng chưa chuẩn hoá	Hệ số ước lượng đã chuẩn hoá (Beta)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
Hằng số	1,194		0,000	
Giới tính	0,028	0,015	0,601	1,028
Thái độ đối với hành vi tái sử dụng SPMM của SV	0,196	0,169***	**0,000**	1,592
Quan tâm tới môi trường của SV	0,014	0,012	0,700	1,375
Yếu tố tiết kiệm chi phí	0,415	0,384***	**0,000**	1,797
Chuẩn chủ quan	-0,031	-0,028	0,436	1,712

*Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.*

Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy không tìm thấy mối quan hệ trực tiếp giữa yếu tố quan tâm tới môi trường và quyết định tái sử dụng trực tiếp SPMM. Kim & Damhorst (1998) cũng cho kết quả tương tự đối với mối quan hệ này. Kết quả phân tích về yếu tố quan tâm tới môi trường có sự thống nhất cao giữa hai mô hình. Xét về sự nhạy cảm của giới trẻ tới các vấn đề ô nhiễm môi trường, có thể do mức độ quan tâm của sinh viên chưa đủ mạnh để chuyển hoá thành hành vi cụ thể. Tuy nhiên, kết quả này có sự khác biệt với công bố của Bianchi & Birtwistle (2010); Koch & Domina (1997); Morgan & Birtwistle (2009) và Shim (1995) khi nhận định rằng, nhận thức của người tiêu dùng về môi trường có mối liên hệ tích cực đáng kể tới hành vi thải loại thân thiện với môi trường, trong đó có tái sử dụng SPMM

Sự khác biệt này có thể được lý giải rằng từ một số khía cạnh. Thứ nhất, người tiêu dùng tại những nước phát triển quan tâm tới môi trường hơn so với tại các quốc gia đang phát triển (Jalil & Shaharuddin, 2019), trong đó có Việt Nam. Do đó, sự quan tâm tới các vấn đề về môi trường của sinh viên trong nghiên cứu nói riêng và sinh viên Việt Nam nói chung chưa đủ mạnh để thúc đẩy họ thực hiện hành vi thân thiện này.

Thứ hai, kết quả này cũng phản ánh khoảng cách giữa ý thức và hành vi trong lĩnh vực tiêu dùng bền vững. Mặc dù cá nhân có thể thể hiện sự quan tâm tới các vấn đề môi trường ở mức độ nhận thức hoặc thái độ, nhưng việc chuyển hoá thành hành vi cụ thể còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như thói quen tiêu dùng, giá trị sử dụng của SPMM.

Tương tự như mô hình đầu tiên, yếu tố chuẩn chủ quan không có mối quan hệ trực tiếp với hành vi tái sử dụng SPMM. Thực tế, khoảng 63,3% đáp viên hiện đang sinh sống một mình hoặc sống cùng bạn bè. Trong hoàn cảnh ít chịu sự giám sát hoặc kỳ vọng trực tiếp từ gia đình, kết hợp với môi trường sống có mức độ tự chủ cao, sinh viên có xu hướng ra quyết định dựa trên nhận định và thái độ cá nhân nhiều hơn so với việc quan sát hành vi của những người xung quanh. Điều này có thể phần nào giải thích tại sao yếu tố chuẩn chủ quan tiếp tục không có tác động trực tiếp tới quyết định tái sử dụng quần áo của sinh viên trong nghiên cứu này.

Tóm lại, kết quả phân tích hai mô hình hồi quy cho thấy sự tương đồng cao về mối quan hệ thuận chiều giữa yếu tố tiết kiệm chi phí và thái độ của sinh viên đối với quyết định tái sử dụng SPMM với việc thực hành quyết định này, trong đó tiết kiệm chi phí có mức độ ảnh hưởng tích cực nhất. Yếu tố giới tính chỉ có ý nghĩa thống kê tại mô hình đầu tiên. Ngược lại, không tìm thấy mối liên hệ giữa hai yếu tố quan tâm tới môi trường và chuẩn chủ quan tới quyết định thực hiện hành vi này.

3.3. Giải pháp và kiến nghị

Sinh viên đại học được kỳ vọng là những người tiên phong và ủng hộ xây dựng một xã hội thân thiện với môi trường, các trường đại học đóng một vai trò quan trọng trong quá trình này (Yuan & Zuo, 2013). Trong bối cảnh các nghiên cứu về hành vi thải loại SPMM nói chung và hành vi tái sử dụng SPMM nói riêng tại Việt

Nam còn khiêm tốn, các trường đại học, đặc biệt VNUA, có thể triển khai một số hoạt động để thúc đẩy các hành vi tiêu dùng thời trang xanh của sinh viên.

Thứ nhất, trường đại học nên tăng cường trau dồi kiến thức về bảo vệ môi trường và ý thức trách nhiệm xã hội của sinh viên. Chất lượng giáo dục về môi trường sẽ cải thiện sự quan tâm tới môi trường của giới trẻ, từ đó tác động tới ý định và hành vi tiêu dùng bền vững. Thật vậy, Shim (1995) nhận định rằng, người tiêu dùng cần được giáo dục bằng lý lẽ để họ có thể phát triển sự nhạy cảm đối với bảo vệ môi trường, chứ không đơn thuần chỉ dừng lại ở mức độ khuyến khích.

Thứ hai, trường đại học nên triển khai các chiến dịch truyền thông, tổ chức các phong trào hoạt động thực tiễn để lan toả thông điệp về cách thức thải loại SPMM (Saeed & cs., 2022), đặc biệt tập trung vào những giải pháp nhỏ, dễ triển khai, thiết thực với người tiêu dùng trẻ. Ví dụ, các tổ chức đoàn, hội có thể lồng ghép nội dung về tiêu dùng thời trang bền vững, trong đó có giải pháp tái sử dụng quần áo trong các hoạt động định kỳ.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng SPMM của sinh viên đặt trong bối cảnh quần áo có sự hao mòn về đặc điểm vật lý và quần áo còn tốt nhưng thiếu sự kết nối với người tiêu dùng. Yếu tố tiết kiệm chi phí và thái độ đối với hành vi tái sử dụng SPMM đều tác động cùng chiều tới quyết định tái sử dụng SPMM. Riêng yếu tố giới tính có tác động tới quyết định tiếp tục sử dụng những món đồ đã cũ hoặc bị lỗi, trong đó nam giới có biểu hiện hành vi mạnh hơn nữ giới. Ngược lại, hai yếu tố quan tâm tới môi trường và chuẩn chủ quan không tác động trực tiếp với quyết định này. Mặc dù các yếu tố tác động giống nhau giữa hai mô hình, song mức độ tác động có sự khác biệt tuỳ theo từng hành vi tái sử dụng cụ thể. Qua đó nhấn mạnh vai trò trung tâm của thái độ cá nhân và động cơ tiết kiệm chi phí trong việc thúc đẩy hành vi này của sinh viên. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể cụ thể hoá các thang đo riêng cho từng loại hành vi tái sử dụng SPMM, từ đó có thể phân tích rõ hơn sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ajzen I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes. 50(2): 179-211. doi: 10.1016/0749-5978(91)90020-T.

Ban Quản lý đào tạo (2024). Thống kê số lượng sinh viên nộp hồ sơ, trúng tuyển và nhập học 2020-2024. Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Bianchi C. & Birtwistle G. (2010). Sell, give away, or donate: an exploratory study of fashion clothing disposal behaviour in two countries. The International Review of Retail, Distribution and Consumer Research. 20(3): 353-368.

Brewer M.K. (2019). Slow fashion in a fast fashion world: promoting sustainability and responsibility. Laws. 8(4): 24. doi:10.3390/laws8040024.

Bùi Thị Mai Linh, Đỗ Quang Giám & Nguyễn Hùng Anh (2026). Hành vi thải loại sản phẩm may mặc: Tổng quan những vấn đề lý luận và thực tiễn. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 24(1): 81-94. doi:10.31817/tckhnnvn.2026.24.01.09.

Cruz-Cardenas J. & Arevalo-Chavez P. (2017). Consumer behavior in disposal of products: forty years of research. Journal of Promotion Management. 24(1): 1-20. doi: 10.1080/10496491.2018.1405514.

Ellen MacArthur Foundation (2017). A new textiles economy: redesigning fashion's future. A full report. Retrieved from https://emf.thirdlight.com/file/24/uiwtaHvud8YIG_uiSTauTlJH74/A%20New%20Textiles%20Economy%3A%20Redesigning%20fashion%E2%80%99s%20future.pdf on November 15, 2024.

Gwozdz W., Nielsen K.S. & Muller T. (2017). An environmental perspective on clothing consumption: Consumer segments and their behavioral patterns. Sustainability. 9(5): 762. doi:10.3390/su9050762.

Hair J., Anderson R., Tatham R. & Black W. (1998). Multivariate data analysis (5th ed). Prentice Hall, New Jersey.

Hair J., Black W., Babin B., Anderson R. & Tatham R. (2006). Multivariate Data Analysis, 6th ed. Prentice-Hall International, Upper Saddle River, NJ.

Hassan S.H., Yeap J.A.L. & Al-Kumaim N.H. (2022). Sustainable fashion consumption: advocating philanthropic and economics motives in clothing

disposal behaviour. Sustainability. 14(3): 1875. doi: 10.3390/su14031875.

Hoàng Phương Dung, Cao Hoàng Bảo Ngọc, Vũ Mai Hương, Nguyễn Thu Phương, Phan Hoàng Thanh Tâm & Nguyễn Văn Hoàng (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định, hành vi thải loại sản phẩm thời trang có trách nhiệm với môi trường của sinh viên dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Tạp chí Giáo dục. 24(9): 53-57.

Hole G. & Hole A.S. (2018). Recycling as the way to greener production: A mini view. Journal of Cleaner Production. 212(12): 910-915. doi: 10.1016/j.jclepro.2018.12.080.

Jalil M.H. & Shaharuddin S.S. (2019). Consumer purchase behavior of eco-fashion clothes as trend to reduce clothing waste. International Journal of Innovative Technology and Exploring Engineering. 8(12): 4224-4233.

Joung H.M. (2014). Fast-fashion consumers' post-purchase behaviours. International Journal of Retail & Distribution Management. 42(8): 688-697. doi: 10.1108/ijrdm-03-2013-0055.

Joung H.M. & Park-Poaps H. (2013). Factors motivating and influencing clothing disposal behaviours. International Journal of Consumer Studies. 37(1): 105-111. DOI: 10.1111/j.1470-6431.2011.01048.x.

Khang Truong, Thien Vo, Thang La, Hien Vo, Hoc Hoang, Nguyen Nguyen (2024). Factors influencing the undergraduates' behavioural intention to second-hand clothing donation in Ho Chi Minh city: Extended theory of planned behaviour. Proceedings of the 2nd International Conference - Resilience by Technology and Design (RTD 2024). doi: 10.2991/978-94-6463-583-6_9.

Kim H.S. & Damhorst M.L. (1998). Environmental concern and apparel consumption. Clothing and Textiles Research Journal. 16. 126-133. doi:10.1177/0887302x9801600303.

Koch K. & Domina T. (1997). The effects of environmental attitude and fashion opinion leadership and textile recycling in the US. Journal of Consumer Studies and Home Economics. 21: 1-17. doi: 10.1111/j.1470-6431.1997.tb00265.x.

Lang C., Armstrong C.M. & Brannon L.A. (2013). Drivers of clothing disposal in the US: An exploration of the role of personal attributes and behaviour in frequent disposal. International Journal of Consumer Studies. 37(6). doi: 10.1111/ijcs.12060.

Morgan L.R. & Birtwistle G. (2009). An investigation of young fashion consumers' disposal habits. International Journal of Consumer Studies. 33(2): 190-198.

Noh M. (2021). Understanding the effect of information sources on college students' recycling/reuse behavior towards clothing and textile products. Sustainability. 13(11): 6298. doi: 10.3390/su13116298.

Priscilla S.A., Antonio R.I.C., Yonardo A.G., Angeline T.L., Leila D.P.M., Immaculata A.P., Evangeline A.G.S., Helen D.T. & Ana M.S.D.Y. (2003). Elementary Statistics: A Modern Approach (1stedition). Published & Distributed by Rex Book Store, Inc.

Saeed A., Hassan K. & Sadaf S. (2022). Consumer clothing disposal behavior: Characteristics and environmental concerns. Pakistan Journal of Social Research. 4(4): 179-189. doi: 10.52567/pjsr.v4i04.801.

Shim S. (1995). Environmentalism and consumers' clothing disposal patterns: an exploratory study. Clothing and Textiles Research Journal. 13(1): 38-48. doi: 10.1177/0887302X9501300105.

Shirvanimoghaddam K., Motamed B., Ramakrishna S. & Naebe M. (2020). Death by waste: Fashion and textile circular economy case. The Science of the Total Environment. 718(22): 137317. doi: 10.1016/j.scitotenv.2020.137317.

Sun N., Liu D. & Zhang J. (2024). Exploring the factors influencing the intention to clothing and textiles recycling among Chinese college students': a study based on TPB and VBN. Frontiers in Psychology. 14: 1328037. doi: 10.3389/fpsyg.2023.1328037.

Yan R.N., Diddi S. & Bloodhart B. (2021). Predicting clothing disposal: The moderating roles of clothing sustainability knowledge and self-enhancement values. Cleaner and Responsible Consumption. 3. doi: 10.1016/j.clrc.2021.100029.

Yee L.W., Hassan S.H. & Ramayal T. (2016). Sustainability and philanthropic awareness in clothing disposal behavior among young Malaysian consumers. SAGE Open. 6(1). doi: 10.1177/2158244015625327.

Yuan X. & Zuo, J. (2013). A critical assessment of the higher education for sustainable development from students' perspectives-a Chinese study. Journal of Cleaner Production. 48: 108-115. doi: 10.1016/j.jclepro.2012.10.041.